



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2020

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/03/2020**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8,939,717,839,121	9,341,106,920,668
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	573,027,927,851	412,299,064,625
1	Tiền	111		417,177,927,851	294,068,859,146
2	Các khoản tương đương tiền	112		155,850,000,000	118,230,205,479
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,746,905,514,344	1,717,957,810,829
1	Chứng khoán kinh doanh	121		16,000,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,730,905,514,344	1,717,957,810,829
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,270,495,682,286	3,313,751,276,066
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,007,230,036,875	2,221,905,904,397
2	Trà trước cho người bán ngắn hạn	132		282,146,910,986	154,581,082,303
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	162,463,231,230	163,891,444,792
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1,112,772,983,130	1,072,867,342,729
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(295,315,271,321)	(299,555,928,347)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,197,791,386	61,430,192
IV.	Hàng tồn kho	140	5	3,110,057,467,506	3,632,577,906,079
1	Hàng tồn kho	141		3,166,652,015,403	3,697,724,041,470
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56,594,547,897)	(65,146,135,391)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		239,231,247,134	264,520,863,069
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47,178,755,117	46,189,843,113
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		188,981,664,784	215,127,869,896
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,070,827,233	3,203,150,060
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10,389,110,515,897	10,492,424,069,044
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		317,846,442,181	317,290,610,714
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	6,266,200,000	6,302,200,000
2	Phải thu dài hạn khác	216	4	414,502,836,977	413,911,005,510
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(102,922,594,796)	(102,922,594,796)
II.	Tài sản cố định	220		6,554,914,618,630	6,819,610,165,215
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	6,314,472,537,860	6,576,001,310,029
	<i>Nguyên giá</i>	222		12,594,668,673,240	12,858,122,123,460
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6,280,196,135,380)	(6,282,120,813,431)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		120,526,712,936	120,962,708,756
	<i>Nguyên giá</i>	225		163,990,886,048	160,507,724,393
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(43,464,173,112)	(39,545,015,637)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
3				
	227	7	119,915,367,834	122,646,146,430
	228		169,766,660,120	172,023,713,283
	229		(49,851,292,286)	(49,377,566,853)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	316,185,370,508	324,297,220,190
	231		374,218,063,529	377,248,278,173
	232		(58,032,693,021)	(52,951,057,983)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		375,898,539,572	304,911,956,611
	242	9	375,898,539,572	304,911,956,611
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,426,300,468,421	2,338,913,160,940
1	252		2,218,321,028,951	2,146,875,320,334
2	253		228,348,262,382	216,605,976,303
3	254		(33,068,822,912)	(28,268,135,697)
4	255		12,700,000,000	3,700,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		397,965,076,585	387,400,955,374
1	261		392,308,764,270	381,972,481,387
2	262		4,874,953,382	4,647,115,054
3	268		781,358,933	781,358,933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19,328,828,355,018	19,833,530,989,712
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11,233,081,552,078	11,893,881,947,519
I. Nợ ngắn hạn	310		6,714,678,753,295	7,312,822,449,044
1	311	10	1,255,543,190,900	1,349,816,540,799
2	312		113,574,436,382	74,776,634,082
3	313		51,325,331,044	60,442,550,710
4	314		326,010,522,863	562,443,228,583
5	315		92,484,397,372	89,510,100,874
6	318		11,277,307,026	13,679,365,174
7	319	11	532,457,829,810	467,445,800,584
8	320	12	4,190,543,343,632	4,531,543,973,875
9	321		2,314,337,751	2,314,337,751
10	322		139,148,056,515	160,849,916,612
II. Nợ dài hạn	330		4,518,402,798,783	4,581,059,498,475
1	331		17,600,000	17,600,000
2	332		20,674,320,061	21,147,559,587
3	333		23,716,800,000	23,716,800,000
4	336		317,658,745,077	328,411,892,102
5	337	11	79,174,386,183	95,938,343,430
6	338	12	3,987,369,279,763	4,021,815,432,977
7	341		62,239,358,739	62,239,358,739
8	342		27,552,308,960	27,772,511,640

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	8,095,746,802,940	7,939,649,042,193
I.	Vốn chủ sở hữu	410		8,067,917,811,713	7,911,309,644,211
1	Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30,361,932,352	29,911,650,892
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		39,707,195,973	39,707,195,973
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(739,634,553,737)	(739,634,553,737)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		549,021,264,619	543,609,956,752
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		846,691,366,148	739,021,636,748
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		733,610,328,881	220,288,909,062
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113,081,037,267	518,732,727,686
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		550,677,792,232	550,677,792,232
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,791,092,814,126	1,748,015,965,351
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		27,828,991,227	28,339,397,982
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		27,828,991,227	28,339,397,982
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		19,328,828,355,018	19,833,530,989,712

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT

Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiên Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Quý 1/2019 VND	Lũy kế năm 2019 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3,970,867,281,216	3,970,867,281,216	4,533,351,900,655	4,533,351,900,655
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		6,839,459,618	6,839,459,618	10,134,403,173	10,134,403,173
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	3,964,027,821,598	3,964,027,821,598	4,523,217,497,482	4,523,217,497,482
4 Giá vốn hàng bán	11	15	3,599,474,812,737	3,599,474,812,737	4,175,071,921,731	4,175,071,921,731
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		364,553,008,861	364,553,008,861	348,145,575,751	348,145,575,751
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	71,401,040,548	71,401,040,548	86,713,303,967	86,713,303,967
7 Chi phí tài chính	22	17	146,118,777,579	146,118,777,579	127,703,649,913	127,703,649,913
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96,169,121,571	96,169,121,571	111,379,042,182	111,379,042,182
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		143,831,886,566	143,831,886,566	178,197,740,565	178,197,740,565
9 Chi phí bán hàng	25		102,139,680,186	102,139,680,186	125,181,288,884	125,181,288,884
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		164,415,513,550	164,415,513,550	182,029,244,349	182,029,244,349
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		167,111,964,660	167,111,964,660	178,142,437,137	178,142,437,137
12 Thu nhập khác	31		6,497,933,945	6,497,933,945	29,058,002,973	29,058,002,973
13 Chi phí khác	32		11,525,857,594	11,525,857,594	5,085,228,744	5,085,228,744
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,027,923,649)	(5,027,923,649)	23,972,774,229	23,972,774,229
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		162,084,041,011	162,084,041,011	202,115,211,366	202,115,211,366
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,926,154,969	5,926,154,969	7,802,901,589	7,802,901,589
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		156,157,886,042	156,157,886,042	194,312,309,777	194,312,309,777
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		113,081,037,267	113,081,037,267	115,932,039,631	115,932,039,631
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		43,076,848,775	43,076,848,775	78,380,270,146	78,380,270,146

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT

Nguyễn Ngọc Cách



Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		162,084,041,011	202,115,211,366
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		182,337,564,833	210,825,167,367
- Các khoản dự phòng	03		(8,211,759,985)	(26,137,538,133)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45,215,698,365	5,365,845,296
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,753,283,549)	(10,458,326,974)
- Chi phí lãi vay	06		96,169,121,571	111,379,042,182
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		473,841,382,246	493,089,401,104
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48,076,780,533	(366,027,655,800)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		531,072,026,067	638,174,212,508
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(254,314,329,541)	(465,273,413,303)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,325,194,887)	(36,160,001,120)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(16,000,000,000)	(1,000,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(114,126,325,987)	(120,485,247,632)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32,985,621,586)	(64,485,236,578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,952,145,368	13,695,214,586
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,652,159,865)	(9,536,847,586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		628,538,702,348	81,990,426,179
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(185,326,956,485)	(324,369,745,215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22,636,463,252	4,258,674,532
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40,251,369,542)	(45,269,853,624)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		152,369,514,263	171,625,987,478
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5,841,535,657)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		46,123,320,000	33,958,765,218
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		193,254,126,351	254,695,324,785
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		188,805,097,839	89,057,617,517

		Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19,522,531,446	4,659,825,149
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,308,242,980,351	2,645,874,123,695
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,886,669,490,500)	(3,266,764,078,506)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(113,695,214,587)	(135,695,481,567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(672,599,193,290)	(751,925,611,229)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	144,744,606,897	(580,877,567,533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	412,299,064,625	1,591,051,847,226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15,984,256,329	562,145,987
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	573,027,927,851	1,010,736,425,680

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, bóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tập đoàn có 33 công ty con và 34 công ty liên kết (31/12/2019: 34 công ty con và 34 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	3/31/2020	1/1/2020
Tiền	417,177,927,851	294,068,859,146
Tiền mặt	12,726,228,248	14,199,319,405
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	404,451,699,603	279,739,471,541
Tiền đang chuyển	-	130,068,200
Các khoản tương đương tiền	155,850,000,000	118,230,205,479
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	155,850,000,000	118,230,205,479
Cộng	573,027,927,851	412,299,064,625

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	3/31/2020	1/1/2020
Công ty TNHH Coats Phong Phú	162,140,461,611	129,822,352,439
Công ty CP Vinatex Quốc tế	58,374,546,352	61,725,383,307
Aurora Investments Global Inc.	52,443,562,795	99,904,143,570
Ecofil Dis Ticaret A.S	34,517,468,344	33,383,931,273
Motives International (Hong Kong) Ltd.	32,853,716,261	-
Công ty CP Phát triển nhà Phong Phú - Deawon - Thủ Đức	32,594,048,784	47,594,048,784
Haggar Clothing Co.	31,831,990,085	17,192,915,288
Motives Far East Ltd.	29,985,012,282	31,615,956,573
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	26,850,642,448	23,000,727,578
Hultafors Group AB	26,358,956,469	-
Kuraray Trading Co.,Ltd	22,427,184,019	14,279,004,420
Alison Hayes Romania S.R.L.	20,732,759,615	18,953,064,078
Các công ty khác	1,476,119,687,810	1,744,434,377,087
Cộng	2,007,230,036,875	2,221,905,904,397

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	3/31/2020	1/1/2020
Công ty CP Dệt Đông Nam	70,000,000,000	90,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	61,600,000,000	61,600,000,000
Các công ty khác	30,863,231,230	12,291,444,792
Cộng	162,463,231,230	163,891,444,792

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	3/31/2020	1/1/2020
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	505,733,260,497	537,714,824,026
Phải thu lãi cho vay	123,048,250,465	108,490,160,101
Ký cược, ký quỹ	62,179,562,624	67,942,745,612
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	135,000,000,000	225,000,000,000
Phải thu khác	286,811,909,544	133,719,612,990
Cộng:	1,112,772,983,130	1,072,867,342,729

b. Dài hạn

	3/31/2020	1/1/2020
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	62,532,895,759	62,532,895,759
Ký quỹ ký cược dài hạn	15,850,475,413	15,233,531,413
Phải thu dài hạn khác	336,119,465,805	336,144,578,338
Cộng:	414,502,836,977	413,911,005,510

5. Hàng tồn kho

	3/31/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	227,333,792,848	-	183,458,465,415	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,017,764,513,721	(7,799,844,050)	1,141,187,366,798	(7,642,752,163)
Công cụ, dụng cụ	15,455,916,000	-	4,242,030,785	-
Chi phí SXKD dở dang	929,451,515,323	(8,229,414,350)	1,264,423,321,410	(8,229,414,350)
Thành phẩm	884,762,281,703	(38,250,642,804)	995,538,642,195	(46,959,322,185)
Hàng hoá	57,117,893,708	(2,314,646,693)	32,163,162,884	(2,314,646,693)
Hàng gửi bán	34,766,102,100	-	76,711,051,983	-
Cộng	3,166,652,015,403	(56,594,547,897)	3,697,724,041,470	(65,146,135,391)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3,527,801,557,496	8,743,843,762,332	308,965,260,391	96,942,217,363	180,569,325,878	12,858,122,123,460
Mua mới trong năm	33,561,455,950	46,376,462,232	1,396,734,508	260,075,343	628,005,394	82,222,733,427
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(57,227,511,625)	(268,467,594,275)	(2,106,798,633)	(462,256,170)	-	(328,264,160,703)
Thanh lý, nhượng bán	-	(16,583,261,625)	(828,761,319)	-	-	(17,412,022,944)
Số dư cuối kỳ	3,504,135,501,821	8,505,169,368,664	307,426,434,947	96,740,036,536	181,197,331,272	12,594,668,673,240
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35,648,713,294	119,221,676,786	18,115,810,183	453,207,377	4,538,440,078	6,282,120,813,431
Khấu hao trong kỳ	35,648,713,294	119,221,676,786	18,115,810,183	453,207,377	4,538,440,078	177,977,847,718
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(34,971,978,876)	(130,760,711,849)	(1,552,484,473)	(462,256,170)	-	(167,747,431,368)
Thanh lý, nhượng bán	-	(11,386,481,222)	(768,613,179)	-	-	(12,155,094,401)
Số dư cuối kỳ	1,189,620,469,542	4,735,593,873,599	190,526,753,861	54,313,043,960	110,141,994,418	6,280,196,135,380
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2,338,857,822,372	3,985,324,372,448	134,233,219,061	42,620,124,610	74,965,771,538	6,576,001,310,029
Số dư cuối kỳ	2,314,515,032,279	3,769,575,495,065	116,899,681,086	42,426,992,576	71,055,336,854	6,314,472,537,860

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	142,755,275,479	28,166,776,204	1,101,661,600	172,023,713,283
Mua mới trong năm	-	143,850,600	-	143,850,600
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(484,000,000)	-	(484,000,000)
Biến động khác	-	(1,916,903,763)	-	(1,916,903,763)
Số dư cuối kỳ	142,755,275,479	25,909,723,041	1,101,661,600	169,766,660,120
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	26,546,228,686	22,159,417,658	671,920,509	49,377,566,853
Khấu hao trong kỳ	584,327,561	526,503,593	23,798,730	1,134,629,884
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(290,400,000)	-	(290,400,000)
Biến động khác	-	(370,504,451)	-	(370,504,451)
Số dư cuối kỳ	27,130,556,247	22,025,016,800	695,719,239	49,851,292,286
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	116,209,046,793	6,007,358,546	429,741,091	122,646,146,430
Số dư cuối kỳ	115,624,719,232	3,884,706,241	405,942,361	119,915,367,834

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	209,038,587,579	166,827,726,921	1,381,963,673	377,248,278,173
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	(8,543,913,452)	-	-	(8,543,913,452)
Biến động khác	-	5,513,698,808	-	5,513,698,808
Số dư cuối kỳ	200,494,674,127	172,341,425,729	1,381,963,673	374,218,063,529
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12,796,849,884	39,208,141,452	946,066,647	52,951,057,983
Khấu hao trong kỳ	1,400,210,434	1,794,876,797	30,000,000	3,225,087,231
Thanh lý	-	-	-	-
Biến động khác	-	1,856,547,807	-	1,856,547,807
Số dư cuối kỳ	14,197,060,318	42,859,566,056	976,066,647	58,032,693,021
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	196,241,737,695	127,619,585,469	435,897,026	324,297,220,190
Số dư cuối kỳ	186,297,613,809	129,481,859,673	405,897,026	316,185,370,508

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	3/31/2020	1/1/2020
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	13,994,023,143	13,062,071,711
Dự án 57B Phan Chu Trinh	12,255,864,370	-
<i>Tổng công ty CP Dệt May Hòa Thọ</i>		
Đầu tư thiết bị Nhà máy Sợi	22,913,820,050	4,442,285,100
<i>Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội</i>		
Dự án May Nghi Lâm	57,366,215,182	40,252,931,142
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i>		
Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	18,857,851,051	18,857,851,051
Các công trình khác	233,184,755,974	210,970,807,805
Cộng	375,898,539,572	304,911,956,611

10. Phải trả người bán

	3/31/2020	1/1/2020
a. Ngắn hạn	1,255,543,190,900	1,349,816,540,799
Công ty TNHH Coats Phong Phú	47,590,163,919	52,016,834,147
Công ty CP Dệt May Nha Trang	83,896,895,611	74,306,054,746
Các công ty khác	1,124,056,131,370	1,223,493,651,906
b. Dài hạn	17,600,000	17,600,000
Cộng	1,255,560,790,900	1,349,834,140,799

11. Phải trả khác

	3/31/2020	1/1/2020
a. Ngắn hạn	532,457,829,810	467,445,800,584
Kính phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	53,979,363,159	30,096,315,904
Phải trả về cổ phần hóa	228,576,324	5,722,638,728
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	920,567,455	1,186,167,455
Phải trả lãi vay	28,651,624,772	18,797,529,078
Phải trả cổ tức	6,587,209,001	5,519,860,883
Quỹ từ thiện	3,395,248,287	3,783,576,478
Vốn XD CB	7,562,091,012	7,562,091,012
Phải nộp quỹ HT SXDN	357,618,920,744	360,509,747,843
Phải trả ngắn hạn khác	73,514,229,056	34,267,873,203
b. Dài hạn	79,174,386,183	95,938,343,430
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	60,127,606,563	60,127,606,563
Phải trả dài hạn khác	19,046,779,620	35,810,736,867
Cộng	611,632,215,993	563,384,144,014

12. Vay và nợ thuê tài chính

	3/31/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,190,543,343,632	4,190,543,343,632	4,531,543,973,875	4,531,543,973,875
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài	3,987,369,279,763	3,987,369,279,763	4,021,815,432,977	4,021,815,432,977
Vay dài hạn	3,941,570,322,790	3,941,570,322,790	3,931,955,615,673	3,931,955,615,673
Nợ thuê tài chính dài hạn	29,344,865,247	29,344,865,247	71,960,273,583	71,960,273,583
Nợ dài hạn khác	16,454,091,726	16,454,091,726	17,899,543,721	17,899,543,721
Cộng	8,177,912,623,395	8,177,912,623,395	8,553,359,406,852	8,553,359,406,852

13. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	526,746,543,959	657,194,845,550	(740,362,454,896)	550,677,792,232	1,899,300,912,234	7,965,717,920,710
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	518,732,727,686	-	-	197,604,937,178	716,337,664,864
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	64,072,751,684	(64,072,751,684)	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(91,329,457,997)	-	-	(52,086,807,700)	(143,416,265,697)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(61,503,557,108)	-	-	(25,076,568,089)	(86,580,125,197)
Cổ tức	-	-	-	-	(300,000,000,000)	-	-	(191,095,314,183)	(491,095,314,183)
Thoái vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(175,152,880,606)	(175,152,880,606)
Tăng/giảm khác	-	-	(2,541,434,766)	(47,209,338,891)	79,999,830,301	727,901,159	-	94,521,686,517	125,498,644,320
Số dư tại 31/12/2019	5,000,000,000,000	29,911,650,892	39,707,195,973	543,609,956,752	739,021,636,748	(739,634,553,737)	550,677,792,232	1,748,015,965,351	7,911,309,644,211
Số dư tại 01/01/2020	5,000,000,000,000	29,911,650,892	39,707,195,973	543,609,956,752	739,021,636,748	(739,634,553,737)	550,677,792,232	1,748,015,965,351	7,911,309,644,211
Điều chuyển tăng vốn CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	113,081,037,267	-	-	43,076,848,775	156,157,886,042
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	5,411,307,867	(5,411,307,867)	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	450,281,460	-	-	-	-	-	-	450,281,460
Số dư 31/03/2020	5,000,000,000,000	30,361,932,352	39,707,195,973	549,021,264,619	846,691,366,148	(739,634,553,737)	550,677,792,232	1,791,092,814,126	8,067,917,811,713

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	3/31/2020	1/1/2020
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Iochu Textile Prominent (ASIA) Limited	13.00%	650,000,000,000	650,000,000,000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	10.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
Ông Bùi Mạnh Hùng	6.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	3,809,717,452,323	4,418,804,539,561
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	122,374,429,769	89,805,674,616
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	38,775,399,124	24,741,686,478
Cộng	3,970,867,281,216	4,533,351,900,655
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(3,947,380,770)	(3,596,101,878)
Giảm giá hàng bán	(386,024,877)	(333,525,368)
Hàng bán bị trả lại	(2,506,053,971)	(6,204,775,927)
Cộng	(6,839,459,618)	(10,134,403,173)
Doanh thu thuần	3,964,027,821,598	4,523,217,497,482

15. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	3,530,558,523,705	4,101,406,088,360
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38,155,352,630	45,519,247,193
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	39,312,523,896	26,312,219,604
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,551,587,494)	1,834,366,574
Cộng	3,599,474,812,737	4,175,071,921,731

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3,753,283,549	-
Lãi tiền gửi và cho vay	26,651,859,423	27,070,288,470
Cổ tức được chia	2,733,345,786	37,865,015,545
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,621,381,213	10,088,276,344
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24,641,170,577	11,689,723,608
Cộng	71,401,040,548	86,713,303,967

17. Chi phí tài chính

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Chi phí lãi vay	96,169,121,571	111,379,042,182
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	113,636,364	48,001,527
Trích lập dự phòng (tồn thất đầu tư tài chính)	4,800,687,215	6,784,283,897
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44,056,505,397	7,430,274,607
Chi phí tài chính khác	978,827,032	2,062,047,700
Cộng	146,118,777,579	127,703,649,913

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100008 - C.C.C.P

TẬP ĐOÀN
DỆT MAY
VIỆT NAM

Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI



Lê Tiến Trường

Số: 326 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 1/2020 so với
Quý 1/2019

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 1/2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong báo cáo tài chính Quý 1/2020 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1/2020:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q1/2019: 6.843.513.967 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q1/2020: 2.675.850.899 đồng

Chênh lệch giảm: 4.167.663.068 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 60,90% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2020

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q1/2019: 194.312.309.777 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q1/2020: 156.157.886.042 đồng

Chênh lệch giảm: 38.154.423.735 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 19,64% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế Q1/2020 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn giảm so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên toàn cầu trong những tháng đầu năm 2020 khiến sản xuất kinh doanh nhiều ngành nghề ở nhiều quốc gia bị ảnh hưởng, trong đó có ngành dệt may nói chung và Tập đoàn Dệt May Việt Nam nói riêng. Dưới tác động tiêu cực của dịch bệnh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của hầu hết các đơn vị thành viên trong Tập đoàn đều sụt giảm dẫn đến kết quả chung toàn Tập đoàn trong Quý 1 là không khả quan.


Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 




Lê Tiên Trường